

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Hệ số điều chỉnh
giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC; số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC; số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 258/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về việc ban hành Bảng giá đất điều chỉnh và sửa đổi, bổ sung quy định về Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thái Bình; số 342/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 về việc ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 285/TTHĐND ngày 28/12/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 685/TTr-STC ngày 30/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất áp dụng đối với các trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, Điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định 135/2016/NĐ-CP) mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (có Phụ lục kèm theo):

- Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 1,1 lần hệ số có cùng vị trí tương ứng.

- Trường hợp là Hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, Hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức: 1,0 hệ số có cùng vị trí tương ứng.

- Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: 1,0 lần hệ số có cùng vị trí tương ứng.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng đối với các trường hợp:

- Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm a khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP: Áp dụng hệ số bằng 1,1 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại dịch vụ.

- Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm b khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP: Áp dụng hệ số bằng 1,15 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại dịch vụ.

- Xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP) và khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- + Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ phi nông nghiệp: Áp dụng hệ số bằng 1,1 giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại dịch vụ.

- + Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong khu dân cư thuộc thị trấn, trong địa giới hành chính phường

áp dụng hệ số bằng 1,2 lần bảng giá đất nông nghiệp; đất nông nghiệp tại các khu vực còn lại áp dụng hệ số bằng 1,0 lần bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 2. Trường hợp hồ sơ kê khai nghĩa vụ tài chính được tiếp nhận trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xử lý theo chính sách và giá đất tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019 và thay thế Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng

PHỤ LỤC 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH						
1.1	XÃ ĐÔNG THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	1.440	840	480	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp thôn Thượng Đạt xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	2.500	840	480	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường tiểu học xã Đông Thọ	2.000	840	480	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Trường tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	2.500	840	480	1,30	1,15	1,10
	Các đoạn còn lại	1.440	840	480	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	1.200	840	480	1,40	1,15	1,10
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1,10		
	Đường trục thôn		840			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360			1,10		
1.2	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 cũ: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	6.000	840	480	1,40	1,20	1,10
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp đường QL.10 cũ đến giáp Cầu Hòa Bình	4.800	840	480	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	3.500	840	480	1,30	1,20	1,10
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào Khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	2.400	840	480	1,60	1,20	1,10
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến hết khu quy hoạch	3.000	840	480	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp tuyến đường tránh S1 đến Cổng ông Độ	2.400	840	480	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp Cổng ông Độ đến ngã ba đầu xóm 2	3.500	840	480	1,60	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	2.000	840	480	1,60	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		840			1,10	
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư thôn Nam Hiệp Trung	2.400			1,20		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.000			2,00		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360			1,10		
1.3	XÃ VŨ ĐÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Lạc đến thôn Trần Phú xã Vũ Đông	5.000	800	500	1,40	1,20	1,10
	Đường nối từ đường Vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình: Từ nút rẽ (thôn Trần Phú xã Vũ Đông) đến giáp đê sông Trà Lý.	5.000	800	500	1,20	1,10	1,10
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	1.440	840	480	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ông Kiều đến Trạm y tế xã	2.500	840	480	2,00	1,20	1,10
	Từ giáp Trạm y tế xã đến ngã tư Chùa Bà	2.000	840	480	2,00	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	1.500	840	480	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		840			1,10	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo	2.500			1,80		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400			1,30		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360			1,10		
1.4	XÃ VŨ PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê:						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến nhà ông (Hoàng Văn Thuận) cuối thôn Phúc Khánh.	4.800	840	480	2,50	1,40	1,10
	Từ giáp nhà ông (Hoàng Văn Thuận) cuối thôn Phúc Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	3.000	840	480	2,50	1,40	1,10
	Đường Vũ Phúc:						
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã ba ông Nông	2.400	840	480	1,80	1,40	1,10
	Từ giáp ngã ba ông Nông đến ngã ba giáp sân vận động (Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc)	3.000	840	480	1,60	1,40	1,10
	Đường trục xã:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	3.500	840	480	1,70	1,40	1,10
	Các đoạn còn lại	2.400	840	480	1,80	1,40	1,10
	Đường trục thôn		840			1,20	
	Khu quy hoạch dân cư thôn Phúc Khánh	3.000			3,00		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400			2,50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360			1,20		
1.5	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư	4.800	960	600	1,30	1,20	1,10
	Phố Lý Bôn:						
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	7.800	960	600	1,80	1,20	1,10
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	8.400	960	600	1,80	1,20	1,10
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	9.600	960	600	1,80	1,20	1,10
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	3.600	960	600	2,00	1,20	1,10
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	6.000	960	600	1,15	1,20	1,10
	Đường Trần Phú kéo dài (ngoài KCN):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	5.000	800	500	2,50	1,20	1,10
	Đoạn qua khu dân cư , tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (Khu 26 ha)	4.500			1,80		
	Các đoạn còn lại	3.500	800	500	1,80	1,20	1,10
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	6.000	800	500	2,20	1,20	1,10
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	5.000			2,00		
	Khu dân cư hai bên đường Kỳ Đồng kéo dài						
	Đường nội bộ rộng 30,5 m khu dân cư hai bên đường Kỳ Đồng kéo dài	5.000			1,80		
	Đường nội bộ rộng 20,5 m khu dân cư hai bên đường Kỳ Đồng kéo dài	4.000			1,80		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch.	6.000	800	500	1,40	1,20	1,10
	Đường Nguyễn Mậu Kiến: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	5.000	800	500	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1)	4.800	960	600	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	1.800	960	600	1,40	1,20	1,10
	Đường Đại Phú:						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (UBND xã Phú Xuân) đến đường Trần Phú kéo dài.	4.000	960	600	2,50	2,00	2,00
	Từ giáp đường Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	3.500	960	600	2,20	2,00	2,00
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến Nghĩa trang Minh Công	1.800	960	600	2,00	1,40	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	4.000	960	600	1,50	1,40	1,10
	Các đoạn còn lại	1.800	960	600	1,80	1,40	1,10
	Đường trục thôn		960			1,20	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha): Đường số 21 và đường số 03	4.000			1,20		
	Đường nội bộ quy hoạch khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	3.500			2,20		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan)						
	Đường đôi: từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường	4.500			1,70		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			1,70		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400			2,00		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480			1,20		
1.6	XÃ TÂN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp Cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	4.800	960	600	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp Cầu Báng đến QL.10 (tuyến tránh S1)	5.400	960	600	1,40	1,20	1,10
	Từ giáp QL.10 đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	5.400	960	600	2,00	1,40	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	1.800	960	600	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	2.400	960	600	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	1.440	960	600	1,90	1,20	1,10
	Đường trục thôn		960			1,20	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Tân Quán	2.000			1,20		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà: Đường đôi	3.000			1,15		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400			1,10		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480			1,50		
1.7	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường Quốc lộ 10:						
	Từ giáp Cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	6.000	960	600	1,80	1,40	1,10
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	6.000	960	600	1,80	1,40	1,10
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	6.000	960	600	1,60	1,20	1,10
	Đường Quốc lộ 39:						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	5.400	960	600	1,90	1,40	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	4.800	960	600	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	1.800	840	480	1,15	1,20	1,10
	Đường Võ Nguyên Giáp:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 Khu tái định cư xã Đông Mỹ	4.500			2,50		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 Khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp đường QL.10	4.500	960	600	2,00	1,40	1,10
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ thôn Tổng Thỏ Nam:						
	Đường quy hoạch số 01 và số 05	3.500			3,00		
	Các đường nội bộ còn lại	2.400			3,00		
	Đường trục xã	1.440	960	600	1,40	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		960			1,20	
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư đất 5% dịch vụ xã Đông Mỹ (thôn An Lễ)	2.000			1,50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480			2,00		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp Cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	5.400	960	600	2,20	1,30	1,10
	Đường Vũ Lạc: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	3.000	960	600	2,00	1,30	1,10
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	5.000	960	600	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	2.400	960	600	1,40	1,40	1,10
	Đường trục thôn		960			1,10	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1,30		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480			1,20		
1.9	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kim	8.400	960	600	1,30	1,20	1,10
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	4.200	960	600	2,00	1,80	1,20
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến đường quy hoạch số 5 trung tâm y tế	6.000			1,80		
	Đường Vành đai phía nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	7.200	960	600	1,40	1,20	1,10
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp đường Chu Văn An	6.000	960	600	1,40	1,20	1,10
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	6.000	960	600	1,40	1,20	1,10
	Đường Chu Văn An kéo dài: Đoạn từ đường Trần Lãm đến giáp đường Vành đai phía nam	6.000	960	600	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội	6.000	960	600	1,50	1,20	1,10
	Đường Vũ Chính: Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT. 454 (Đường 223 cũ)	1.200	960	600	2,00	1,40	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã: Các đoạn còn lại	1.200	960	600	2,00	1,40	1,10
	Đường trục thôn		960			1,20	
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn	3.000			1,10		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400			1,15		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480			1,20		
II	HUYỆN QUỲNH PHỤ						
2.1	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp cổng ông Trầm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ Chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Chợ Cầu đi Tân Mỹ	960	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	720	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.2	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Giao đến giáp xã Quỳnh Lâm (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm)	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.78: Từ dốc An Lộng (giáp ĐH.79) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoàng	720	400	300	1,70	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.3	XÃ QUỲNH LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.4	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	960	400	300	1,20	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.74A: Từ giáp đường ĐT.452 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Khê	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	720	400	300	1,40	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.5	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến đường rẽ vào thôn Sơn Đồng	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến Bưu điện bến Hiệp (đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Giao)	2.000	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến giáp đê (bến Hiệp)	2.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đoạn dẫn vào Cầu Hiệp từ đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến chân Cầu Hiệp	3.000	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.77: Từ giáp ĐT.452 (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.6	XÃ QUỲNH HOA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoa	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.7	XÃ QUỲNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp Đường ĐH.76	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Hải (đi xã An Thái) đến giáp xã An Hiệp	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.8	XÃ QUỲNH THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	960	400	300	1,80	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.9	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã tư chợ Cồng (giáp ĐH.75A)	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ ngã tư Chợ Cồng đến ngã ba đường vào thôn La Vân	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba đường vào thôn La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ngã ba đường 396B	3.000	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp chợ Huyện đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải	3.360	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐT.396B đến cầu Sảnh giáp xã Quỳnh Minh	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.75A:						
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	1.800	400	300	1,40	1,20	1,10
	Từ ngã tư Lang trì đến giáp xã Quỳnh Hoa	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	1.440	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.200	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.10	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (cầu thôn Đoàn Xá) đến nhà ông Chiến thôn An Phú	3.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp nhà ông Chiến đến nhà ông Khương thôn An Phú	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú đến giáp xã Quỳnh Hội	2.160	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hội đến giáp đường ĐT.455	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cổng Cổ Hải thôn Lê Xá	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ cổng Cổ Hải thôn Lê Xá đến trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Trường trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.11	XÃ QUỲNH CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Sơn đến giáp xã Quỳnh Nguyên	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.81: Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.12	XÃ QUỲNH SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu	840	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.13	XÃ QUỲNH NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến Trạm bơm số 1	2.400	400	300	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp Trạm bơm số 1 đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.80: Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Nguyên	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu)	1.200	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.14	XÃ QUỲNH MỸ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ	3.600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Trục đường đi qua khu dân Cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	2.400			1,20		
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ĐT.455 (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn thôn Hải Hà	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn còn lại.	720	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.15	XÃ QUỲNH HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B (cũ):						
	Từ ngã ba giáp đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp thị trấn Quỳnh Côi	3.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.369B đến Cầu Trung Đoàn	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp đường ĐT.396B cũ đến giáp xã Quỳnh Hải.	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.16	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp địa phận xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Xá	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến hết địa phận xã Quỳnh Trang	2.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (ngã ba Cầu chéo)	2.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.83: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.17	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.74: Từ giáp cầu Trung Đoàn đến giáp xã Quỳnh Mỹ	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.18	XÃ QUỲNH XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	2.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B (cũ) khu vực cầu Sa: Từ giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Tiếp) đến giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Hùng thôn Bình Minh)	2.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Xá	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.19	XÃ QUỲNH HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Hải đến Cầu Và giáp xã An Ấp	2.160	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.76 mới(từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hưng đến giáp xã Quỳnh Hải	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.20	XÃ AN KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Đoạn từ dốc đê sông Luộc đến cầu Dòm	2.160	400	300	1,50	1,50	1,20
	Đoạn từ cầu Dòm đến điểm cua vào di tích Bến Miếu	2.040	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn từ giáp điểm cua vào di tích Bến Miếu đến giáp thôn Đồng Tâm xã An Đồng	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rế đến nhà ông Ang thôn Lộng Khê 2	1.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn từ giáp gốc cây Đề đến nhà bà Tốt thôn Lộng Khê 3	1.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	500	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.21	XÃ AN ĐỒNG						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Khê đến giáp xã An Thái	1.800	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp xã An Hiệp	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.22	XÃ AN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Vược giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp xã An Đồng	840	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me giáp xã An Thái	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.23	XÃ AN THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.73 mới: Từ giáp xã An Cầu đến giáp đường ĐH.76	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.76: Từ đập Me giáp xã An Hiệp đến đường ĐH.72 (đường đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường Du lịch A Sào	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.24	XÃ AN CẦU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	1.800	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Cầu	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Cầu	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.25	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ (Cầu Vũ Hạ)	1.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiến đến giáp xứ đồng Mai Trang xã An Quý)	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Cầu đến giáp thị trấn An Bài	2.160	400	300	1,20	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.72B: Đoạn nối đường ĐT.455 với đường ĐH.72 (đi qua Ủy ban nhân dân xã)	2.160	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp ĐH.72B đến giáp ĐH.72 (đền bà Năm)	1.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Đường số 1 và Đường số 2 xã An Ninh	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.26	XÃ AN THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	1.080	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.72C: Từ giáp ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thanh	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.27	XÃ AN MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thanh đến cổng Cầu Kho thôn Tô Trang xã An Mỹ	1.080	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.28	XÃ AN LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	4.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	4.560	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.29	XÃ AN VŨ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Mối giáp thị trấn An Bài	4.560	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Quý (cầu Sài Mỹ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ)	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ) đến giáp xã An Dục	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (hội trường thôn Vũ Hạ)	1.500	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.30	XÃ AN QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ cầu Láp giáp xã An Ấp đến giáp xã An Ninh	1.800	400	300	1,40	1,20	1,10
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Quý)	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	1.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba Cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	720	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn từ giáp đường ĐT.455 (gần hộ ông Đỗ Đức Hường, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Cầu	840	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.31	XÃ AN ẤP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Và đến Cầu Láp	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Ấp	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.32	XÃ AN VINH						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Cty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	1.000	400	300	1,30	1,50	1,10
	Đường trục xã						
	Đường ĐH.84 (cũ): Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.33	XÃ AN TRÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	600	400	300	1,60	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.34	XÃ AN DỤC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ xã giáp An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến	1.800	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.35	XÃ ĐỒNG TIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Dục đến hết địa phận xã Đồng Tiến	2.160	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Trảng đến giáp đường ĐT.455	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
2.36	XÃ ĐỒNG HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Đông Sơn huyện Đông Hưng (ngã ba Đợi) đến đất nhà ông Dương thôn Vũ Tiến	5.280	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ đất nhà bà Sim thôn Vũ Tiến đến Cầu Vật	3.960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã An Vinh đến giáp đường QL.10	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B: Từ giáp đường QL.10 (ngã ba Đợi) đến giáp xã Quỳnh Trang	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.396B cũ: Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang	2.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.84: Từ giáp đường QL.10 (Cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã						
	Đường ĐH.84 (cũ): Từ giáp đường QL.10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh	1.200	400	300	1,40	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	720	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
III	HUYỆN KIẾN XƯƠNG						
3.1	XÃ TRÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (cũ):						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (Trừ khu trung tâm xã)	1.500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	1.800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường mới đi cầu Trà Giang): Từ cầu Bộc đến cầu Trà Giang	1.500	400	250	1,15	1,15	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.2	XÃ QUỐC TUẤN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.3	XÃ AN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.22:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	800	400	250	1,30	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Bình	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp đê Trà Lý	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Vũ Tây	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.4	XÃ VŨ TÂY						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.20 (Đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (nhà bà Sánh) đến cầu Bến Ngự	2.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.16:						
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp xã Vũ Sơn	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp cầu Hoa Lư	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	600	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.5	XÃ HỒNG THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457:						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	2.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	1.800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ Quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba đường vào Đền Đồng Xâm đến Trạm biến thế số 5	2.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,15	1,15	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.6	XÃ BÌNH NGUYỄN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):						
	Từ ngã tư (đi xã Quyết Tiến, Vũ Tây) đến trường Tiểu học	3.000	400	250	1,30	1,15	1,10
	Các đoạn còn lại	1.500	400	250	1,50	1,15	1,10
	Đường ĐH.20 (Đông Lợi): Từ giáp xã Vũ Tây đến cầu Quyết Tiến	960	400	250	1,80	1,15	1,10
	Đường ĐH.22: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã An Bình	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.7	XÃ VŨ SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Tây	1.800	400	250	1,50	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	1.200	400	250	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.8	XÃ LÊ LỢI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	3.000	400	250	1,30	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	2.500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.20: Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi	1.200	400	250	1,00	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.9	XÃ QUYẾT TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.20 (Đường Đông Lợi): Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến	800	400	250	1,40	1,10	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.10	XÃ VŨ LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi thôn Man Dịch đến giáp xã Vũ Lạc	3.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.16 (Đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ Sơn	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện ĐH.28: Từ giáp xã Vũ An đến đường ĐH.15	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.11	XÃ THANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở và từ cây xăng thôn Từ Tế đến cầu Đá thôn An Thọ	3.000	400	250	1,30	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.15 (Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ cầu Tân Lễ đến giáp xã Đình Phùng	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường vào chùa Đông đến đường vào miếu Từ Tế	800	400	250	1,25	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.12	XÃ THƯỢNG HIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu Thượng Hiền	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ cầu Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.800	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung):						
	Từ giáp đường ĐH.23 (Chợ Răng) đến cầu ông Am	800	400	250	1,00	1,15	1,10
	Từ đường ĐH.23 đến giáp xã An Bồi	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đình Đông	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	500	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.13	XÃ NAM CAO						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Lê Lợi đến giáp xã Đình Phùng	3.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cầu ông Am (Thượng Hiền)	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.14	XÃ ĐÌNH PHÙNG						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.27: Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.200	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.15	XÃ VŨ NINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Lạc (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	4.800	400	250	1,30	1,20	1,15
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm Công nghiệp Vũ Ninh)	4.200	400	250	1,30	1,20	1,15
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến cầu Rê	3.600	400	250	1,50	1,20	1,15
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Ninh - An):						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội và từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ An	1.200	400	250	1,25	1,20	1,15
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Am	1.200	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,15	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,00	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.16	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ An	1.800	400	250	1,00	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ Trạm khí tượng thủy văn đến đường ĐH.28 (Đường Ninh - An)	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ Đền Vua Rộc đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	400	250	1,30	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.17	XÃ QUANG LỊCH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào thôn Luật Trung	1.500	400	250	1,30	1,15	1,10
	Các đoạn còn lại	1.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện (Tây Bình):						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	500	400	250	1,15	1,10	1,10
	Đường trục xã:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường ĐT.460 (Đường 219 cũ) đến nhà thờ họ giáo Quản Hành	800	400	250	1,15	1,10	1,10
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	500	400	250	1,15	1,10	1,10
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	500	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.18	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	3.900	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.27:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến trường mầm non mới thôn Việt Hưng	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ trường mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện (Tây Bình): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.19	XÃ BÌNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ Cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	4.200	400	250	1,00	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Thanh Nê	5.000	400	250	1,20	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp thị trấn Thanh Nê	1.800	400	250	1,30	1,20	1,10
	Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh	2.400	400	250	1,10	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền): Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thượng Hiền	960	400	250	1,30	1,15	1,10
	Đường trục xã	960	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.20	XÃ VŨ QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ Cầu Rê đến đất nhà bà Hải thôn 2	5.400	500	300	1,40	1,20	1,10
	Từ giáp đất nhà bà Hải đến cây xăng Vũ Quý	6.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng thôn 2	6.600	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp đất nhà bà Trọng thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh thôn 3	7.200	500	300	1,80	1,20	1,10
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh thôn 3	6.000	500	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh thôn 3 đến Cụm Công nghiệp Vũ Quý	5.400	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý đến xã giáp xã Quang Bình	4.200	500	300	1,15	1,15	1,15
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung (khu lương thực cũ)	4.000	500	300	2,20	1,20	1,10
	Từ đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	1.500	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện DH.19: Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.200	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.458 (Chi Cục thuế) đến ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai	1.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp Trường tiểu học	2.000	500	300	1,20	1,15	1,10
	Từ Trường tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.200	500	300	1,15	1,10	1,15
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường ĐT.458	1.800	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	800	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
3.21	XÃ QUANG BÌNH:						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp cụm Công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.200	400	250	1,10	1,20	1,10
	Đường huyện DH.17:						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	1.500	400	250	1,30	1,20	1,10
	Từ cầu trung tâm xã đến Quỹ tín dụng nhân dân	1.500	400	250	1,10	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	1.200	400	250	1,30	1,20	1,10
	Đường DH 19: Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện Quang Bình: (Nối từ đường DH.17 đến đường DH.19)						
	Từ cầu trung tâm xã đến đình Tiên Trung	1.800	400	250	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp đình Tiên Trung đến đường DH.19	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ cầu trung tâm xã đến Nhà thờ Xứ Sở	1.200	400	250	1,20	1,20	1,10
	Từ cầu trung tâm xã đến Nhà ông Tùng	1.200	400	250	1,20	1,20	1,10
	Từ cầu trung tâm xã đến Cổng Đình Hạm	1.200	400	250	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.22	XÃ AN BỒI						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 39B cũ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cầu Bùi đến đất nhà ông Truyền, thôn An Đoài	3.800	400	250	1,00	1,10	1,15
	Từ đất nhà ông Minh, thôn An Đoài đến hết địa phận huyện Kiến Xương	4.200	400	250	1,00	1,20	1,10
	Tuyến đường tránh phía Bắc (Đường 39B cũ)	2.000	400	250	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung): Từ giáp quốc lộ 37B đi xã Thượng Hiền đến hết địa phận xã An Bồi	1.200	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,30	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.23	XÃ VŨ TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ cầu Vũ Quý xã Vũ Trung đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	2.400	400	250	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.19: Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung	1.200	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ cổng ông My đến giáp xã Vũ Hòa	960	400	250	1,20	1,20	1,10
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến thôn 9	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.24	XÃ VŨ THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Vũ Thắng - Bình Định): Từ giáp đường 223 xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	1.500	400	250	2,00	1,20	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.25	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.200	400	250	1,00	1,15	1,10
	Đường huyện (Vũ Công - Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.000	400	250	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,10	1,10	1,10
	Đường trục thôn:		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.26	XÃ VŨ HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH. 24 (Đường Thanh Nê - Vũ Hòa):						
	Khu vực trung tâm xã (từ Quỹ tín dụng đến Bưu điện văn hóa)	1.800	400	250	1,20	1,10	1,10
	Từ giáp đường ĐH.29 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Hoà	1.500	400	250	1,30	1,10	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba thôn 2	1.200	400	250	1,20	1,10	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	1.000	400	250	1,30	1,10	1,10
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Thắng Định): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cổng Cù Lả	1.500	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Lả đến giáp xã Vũ Bình	800	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,30	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.27	XÃ QUANG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Quang Minh:						
	Từ cổng Lán (nhà ông Đào) đến cổng sang thôn Lai Vy (nhà ông Hoài)	1.800	400	250	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp cổng Lán đến giáp thị trấn Thanh Nê	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường ĐH.17A: Từ giáp đường ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường ĐH.17:						
	Từ giáp đường ĐH.17A đến giáp xã Minh Hưng	960	400	250	1,30	1,15	1,10
	Từ giáp đường ĐH.17A đến giáp xã Quang Bình	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.28	XÃ QUANG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):						
	Từ trường Tiểu học đến ngã ba Hàng	3.000	400	250	1,25	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	2.400	400	250	1,25	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.21:						
	Từ Ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.200	400	250	1,25	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.17: Từ giáp quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Hưng	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,40	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.29	XÃ MINH HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.18A:						
	Từ cầu đi xã Quang Hưng đến đất nhà ông Hải thôn Nguyên Trinh 1	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ giáp đất nhà ông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu đi xã Quang Trung	1.000	400	250	1,10	1,10	1,10
	Đường huyện ĐH.18: Từ giáp xã Quang Hưng đến đường ĐH.18A	800	400	250	1,15	1,10	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện ĐH.17: Từ cầu Đình Sơn đến giáp địa phận xã Minh Tân	800	400	250	1,10	1,10	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,10	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.30	XÃ QUANG HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.18 (Quang Trung - Minh Tân):						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	3.000	400	250	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp đình Cao Mại đến trường Mầm non xã	2.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	2.400	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.31	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ Cổng Trà Vi đến giáp khu Thành Tự	960	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.32	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.17A (Nam Bình - Minh Tân):						
	Khu trung tâm xã (Từ trụ sở Trạm y tế xã đến nhà ông Tán (giáp đê))	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường cứu hộ, cứu nạn (trừ khu trung tâm xã)	1.000	400	250	1,20	1,10	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.33	XÃ NAM BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Hưng đến giáp xã Bình Thanh	2.000	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.26 (Nam Bình - Minh Tân):						
	Trung tâm xã (từ chợ đến Ủy ban nhân dân xã)	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.200	400	250	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp cầu Trung Kiên	1.800	400	250	1,25	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã	1.500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.34	XÃ BÌNH THANH						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường ĐT.457 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	3.000	400	250	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư (đi xã Hồng Tiến)	1.800	400	250	1,25	1,20	1,10
	Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Hồng Tiến	1.200	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện Thăng Định: Từ ngã ba chợ Gốc đến cổng Gốc giáp xã Bình Định	1.200	400	250	1,25	1,20	1,10
	Đường huyện (Bình Thanh - Thanh Nê): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Hưng	800	400	250	1,25	1,20	1,10
	Đường cứu hộ, cứu nạn	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.35	XÃ BÌNH ĐỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.25 (Đường Bình Định - Hồng Tiến - 219 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	1.200	400	250	1,00	1,15	1,10
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Định	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường huyện (Vũ Thắng - Bình Định):						
	Từ ngã ba sân vận động đến Trường Trung học cơ sở	1.800	400	250	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến giáp xã Bình Thanh	1.200	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Đò Mèn (Nam Hải)	960	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	1.500	400	250	1,20	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	800	400	250	1,10	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
3.36	XÃ HỒNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến cổng đi đò Cồn Nhất	1.800	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường huyện (Bình Định- Hồng Tiến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Tiến	1.200	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Khu vực trung tâm xã (từ cổng đi đò Cồn Nhất đến hết hội trường thôn Đông Tiến)	1.500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	1.000	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đoạn còn lại	500	400	250	1,15	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
IV	HUYỆN ĐÔNG HƯNG						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ LÔ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ Cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.2	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	5.000	500	300	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	4.500	500	300	1,25	1,20	1,10
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp QL.39 đến giáp xã Lô Giang	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	1.000	500	300	1,50	1,50	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ đất ông Trinh (thôn Duy Tân) đến đất ông Soạn (thôn Duy Tân)	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trạm y tế xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.3	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ Cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	5.400	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến cửa hàng Điện Lạnh Tiến Dũng	1.200	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp xã Hoa Lư (chợ Khô) đến đất ông Cường thôn An Liêm	1.500	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thăng Long	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.4	XÃ HOA LƯ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	4.000	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	2.500	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.48A: Đoạn từ ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam	700	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lừa	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.5	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.6	XÃ MINH CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Minh Châu	4.500	500	300	1,25	1,20	1,10
	Đường ĐH.58B (Đường Minh Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Châu	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.7	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hợp Tiến	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.58A (Đường Hợp Tiến): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến (cũ)	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến (cũ) đến trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.8	XÃ PHONG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Phong Châu	4.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.58C (Đường Phong Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phong Châu	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ao Cầu thôn Khuốc Tây	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.9	XÃ PHÚ CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến Km14+750m (phố Tăng)	5.000	500	300	1,25	1,20	1,10
	Từ Km14+ 750m (phố Tăng) đến hết địa phận xã Phú Châu	4.500	500	300	1,25	1,20	1,10
	Đường ĐH. 49 (Đường Phú Châu): đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.10	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Nguyễn Xá	6.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300					
4.11	XÃ BẠCH ĐĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.48: Đoạn thuộc địa phận xã Bạch Đằng	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH. 48D (Đường Bạch Đằng): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.12	XÃ HỒNG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH. 48C (Đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,30		
4.13	XÃ HỒNG GIANG						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Búi giáp xã Hoa Lư đến giáp đường ĐH.48B	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống Sông Tép (đi xã Bạch Đằng)	1.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.14	XÃ HOA NAM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Nam	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.48A (Đường Hoa Nam): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hoa Nam	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.15	XÃ ĐỒNG PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Phú	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.56A (Đường Đồng Phú): Từ Cống Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã tư thôn Cao Phú đến đất ông Triệu thôn Phú Vinh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.16	XÃ HỒNG VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	840	400	300	1,15	1,10	1,10
	Đường ĐH.47A (Đường Hồng Việt): Từ giáp đường ĐH.47 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Việt	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.17	XÃ AN CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.45C (Đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Châu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,60	1,10	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		400			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.18	XÃ MÊ LINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.45D (Đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mê Linh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,20		
4.19	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	1.000	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường ĐH.45 B: Đoạn qua xã Liên Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba ông Bao thôn Kim Ngọc 1 đến giáp cầu Kim Ngọc	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trường tiểu học xã Liên Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.20	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45: Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.45A (Đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Lương	800	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	700	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đất ông Thìn thôn Duyên Tục	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.21	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45B (Đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đô Lương	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Bắc Sơn huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang huyện Quỳnh Phụ	2.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.22	XÃ ĐÔNG LA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến khu dân cư thôn Cổ Dũng 1	6.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp khu dân cư thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	5.400	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường tránh QL.10: Đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn	3.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.57: Từ Cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	4.200	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn-An Bình):						
	Từ ngã ba Quốc lộ 10 cũ đến giáp Công ty may Bình Minh	3.120	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ Công ty may Bình Minh đến cầu Rý	1.800	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện	1.080	500	300	1,20	1,10	1,10
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dũng	2.000			1,20		
	Phố Nguyễn Hán Đình: Đoạn từ Cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng (giáp xã Đông La)	3.120	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.23	XÃ ĐÔNG SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	5.400	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường tránh QL.10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp đường QL.10 (ngã ba Đọ)	3.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường Vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	1.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.58E (Đường Đông Sơn): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn đến cầu trường tiểu học xã Đông Sơn	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Trung	1.000			1,20		
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.24	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.55A (Đường Đông Phương): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương	840	400	300	1,20	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương (đường mới)	1.000	400	300	1,20	1,10	1,10
	Các đoạn còn lại	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,20		
4.25	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.55B (Đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Cường	840	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.26	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.55C (Đường Đông Xá): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Xá	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	840	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường huyện	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.27	XÃ ĐÔNG HỢP						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	7.200	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường tránh QL.10: Đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	3.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Khu đô thị phía Tây đường Quốc lộ 10:						
	Các đường trục: Đường số 6C, đường số 10, đường số 5, đường số 7, đường số 13	5.800			1,20		
	Đường nội bộ	2.800			1,20		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp thôn Phong Lôi Đông đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông	4.800	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	2.000			1,30		
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.28	XÃ ĐÔNG CÁC						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	6.600	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường quốc lộ 10 cũ	2.400	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường tránh QL.10: Đoạn từ giáp ngã ba giao với QL.10 đến giáp xã Đông Hợp	3.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.29	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	6.600	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.50 (Đường Phú Châu - Đông Năm): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	1.080	500	300	1,20	1,10	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.30	XÃ ĐÔNG XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	6.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đoạn QL.10 cũ	2.640	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.31	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (Đường Trục nội - Bến Sủ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ- Bến Hộ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.500	400	300	1,15	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.32	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (Đường Trục nội - Bến Sủ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Quang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Khu dân cư Quy hoạch mới thuộc thôn Tô Hiệu	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.33	XÃ TRỌNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (Đường Tăng - Trọng Quan):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Trọng Phú đến ngõ bà Đô thôn Vinh Quan	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngõ bà Đô thôn Vinh Quan đến giáp đê sông Trà Lý	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Trọng Quan đến giáp đê sông Trà Lý	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan thôn Trảng Quan đến ngã tư Trung tâm xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,10	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.34	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.35	XÃ ĐÔNG Á						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Phong	4.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa thôn Phú Xuân	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.36	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	5.000	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường khu dân cư quy hoạch mới thôn Cổ Hội Đông	1.000			1,30		
	Đường ĐH.58D: Đoạn thuộc địa phận xã	800	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường cứu hộ, cứu nạn	800	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.37	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường QL.39:						
	Từ cầu Gọ đến nghĩa trang xã Đông Tân	4.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến đất nhà ông Dũng thôn Đông Thượng Liet	4.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp đất nhà ông Dũng đến hết địa phận xã Đông Tân	2.800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường QL.39 mới: từ giáp ngã ba (gần nghĩa trang xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	2.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.457: Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	1.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	1.080	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 qua sân vận động và chợ Giảng đến Quốc lộ 39	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.38	XÃ ĐÔNG KINH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	4.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	960	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐH.53B (Đường Đông Kinh):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán thôn Duyên Hà	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp ngõ ông Đán thôn Duyên Hà đến ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã;	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.55:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Môm	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cổng Kinh Hào	960	500	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
4.39	XÃ ĐÔNG HUY						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Thuộc địa phận xã Đông Huy	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.40	XÃ ĐÔNG LĨNH						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.58D (Đường Đông Lĩnh): Từ giáp xã Đông Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Lĩnh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường cứu hộ, cứu nạn	700	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hội trường thôn Vạn Toàn	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.41	XÃ ĐÔNG HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hà	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.53A (Đường Đông Hà): Từ giáp đường ĐH.53 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Hà	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Hoang Thổ	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.42	XÃ ĐÔNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Giang	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):						
	Từ ngã tư Đông Giang, Đông Vinh đến cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang đến đò gạch giáp xã Đông Xá	500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
4.43	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐH.54A (Đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Vinh	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
V	HUYỆN TIỀN HẢI						
5.1	XÃ TÂY GIANG						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Ngô Duy Phấn (Đường ĐT.462):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	3.000	400	300	1,50	1,50	1,10
	Từ giáp ngã ba Cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	2.400	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	1.440	400	300	1,25	1,15	1,10
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.200	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường 14/10 (Đường ĐT.465): Từ giáp Thị trấn Tiên Hải đến ngã tư Trái Diêm	6.600	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	4.800	400	300	1,30	1,15	1,10
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu	3.000			1,25		
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ đường ĐT.458 với đường ĐT.462):						
	Từ giáp thị trấn Tiên Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	3.600	400	300	1,30	1,15	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	3.000	400	300	1,30	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	1.200	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.000	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	1.800			1,30		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	1.800			1,30		
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (GD1)	2.500			1,25		
	Đường đôi (Đại lộ hùng vương quy hoạch) khu dân cư thôn Đông	3.000			1,25		
	Đường nội bộ còn lại các khu quy hoạch dân cư	1.800			1,25		
	Đường trục khu tập thể bệnh viện Tây Tiên Hải	1.800	400	300	1,25	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ ao phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quý (thôn Đông)	1.000	400	300	1,25	1,15	1,10
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu chùa (thôn Bắc)	1.200	400	300	1,25	1,15	1,10
	Ngã tư cầu chùa (thôn Bắc) đến đập Cỏ Rong II (thôn Đoài)	1.000	400	300	1,30	1,15	1,10
	Các đoạn còn lại	500	400	300	1,30	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.2	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường Nguyễn Quang Bích (Đường ĐT.458): Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến giáp Cầu Thống Nhất II (xã Tây Lương)	5.400	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ đường Nguyễn Công Trứ (ngã tư Trại Diêm) đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	4.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến cầu Long Hâu	3.000			1,30		
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến chợ Tiểu Hoàng	2.400	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tây Ninh	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường Nguyễn Công Trứ:						
	Từ ngã tư Trại Diêm đến ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.640	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Viện	2.640	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ ngã tư đường Bùi Viện đến phố Nguyễn Quang Bích	2.400	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến đường đi chợ Tiểu Hoàng (cổng 4 cửa)	1.800	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến cổng 4 cửa	1.100	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp cổng 4 cửa đến cổng chợ Tiểu Hoàng	1.500	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ giáp đường ĐT.465 đến Công ty Pha lê Việt Tiệp	1.200	400	300	1,25	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.3	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp xã Tây An	3.840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài tưởng niệm	5.040	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp đài tưởng niệm đến cầu Thống Nhất I	5.400	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.37(Đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cỏ Rong	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	1.440			1,25		
	Đường trục xã	600	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.4	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B:						
	Từ giáp xã Tây An đến ngã ba đường QL.37 (Đường ĐT.458 cũ)	2.400	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba đường QL.37 (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	3.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương	3.840	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương đến ngã ba đường QL.37	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường xuống bến Trà Lý	1.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	1.200			1,15		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	1.500			1,15		
	Đường trục xã	500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.5	XÃ TÂY AN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã Tây Lương	2.640	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.38 (Đường 8C cũ):						
	Từ giáp thị trấn Tiên Hải đến đầu cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An	1.800	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An đến giáp cầu xã Vũ Lăng	1.200	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,40	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.6	XÃ TÂY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	960	400	300	1,00	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Sơn đến đường huyện ĐH.31	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.7	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.38 (Đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	960	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,00	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.8	XÃ PHƯƠNG CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ):						
	Từ cầu Cổ Rồng đến trường Trung học cơ sở xã Phương Công	1.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa thôn Phương Trạch	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp công chào xóm Chùa thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngã tư cầu Cỏ Rồng đến giáp xã Tây Giang (phố Nứa)	800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.9	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường	1.200	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	960	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Rạng Đông	600			1,30		
	Đường trục xã	600	400	300	2,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.10	XÃ BẮC HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.35 (Đường 7 cũ): Từ cầu Bắc Trạch đến giáp xã Nam Hà	960	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến trường Tiểu học xã Bắc Hải	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.11	XÃ TÂY TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Tám Tấn	1.800	400	300	1,35	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.12	XÃ TÂY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Đông Quách	1.000	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cỏ Rồng)	1.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.13	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	3.000			1,30		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đồng Cơ - Đồng Lâm)	4.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ ngã tư (Đồng Cơ - Đồng Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	2.760	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Lâm	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 giáp xã Nam Cường	800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư	1.000			1,20		
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.14	XÃ ĐÔNG CƠ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hâu đến Công ty nước khoáng Vital	3.000			1,30		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đồng Cơ - Đồng Lâm)	4.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ ngã tư (Đồng Cơ - Đồng Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	2.760	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	800			1,30		
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.15	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.16	XÃ ĐÔNG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	960	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ đường huyện ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,30	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.17	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Tây Lương đến giáp xã Đông Xuyên	960	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.18	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	1.200	400	300	1,70	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	2.400	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.19	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.34:						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp xã Đông Hải	960	400	300	1,25	1,20	1,10
	Từ ngã ba Đông Trà - Đông Hải đến đò Phú Dầu	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.34A (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Trà	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.20	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Trà, Đông Long đến đò Phú Dầu	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,10	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.21	XÃ ĐÔNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà, Đông Hải	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.32 (Đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	960	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường cứu nạn cứu hộ	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu tái định cư	720			1,30		
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.22	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	1.440	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 (Đường 221D cũ) đến giáp đê số 6	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	960	400	300	1,25	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.23	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	5.040	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	2.400	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	1.560	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến Nhà nghỉ Công Đoàn	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường ĐT.465A: Từ ngã tư Đông Minh đến nhà nghỉ Công An	1.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường thương mại (Đường Đồng Châu kéo dài): Từ ngã tư Đông Minh đến đê biển	2.400	400	300	1,35	1,20	1,10
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):						
	Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện giáp xã Đông Hoàng	960	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường đê số 6	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT. 456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến Đền Cửa Lân	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	720	400	300	1,30	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.24	XÃ NAM HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp cầu Đông Quách đến giáp xã Nam Hải	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	960	400	300	1,20	1,15	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.25	XÃ NAM HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến giáp xã Nam Hồng	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.30A:						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Hải (ngoài khu chợ Nam Hải)	720	400	300	3,00	1,20	1,10
	Từ ngã tư nhà ông Trụ đến giáp ngã ba nhà ông Lân (Đoạn qua chợ)	1.800	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.26	XÃ NAM HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hải đến giáp xã Nam Trung	1.200	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường Hồng - Hà: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,00		
5.27	XÃ NAM CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ Cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	1.800	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Trung	3.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	960	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.28	XÃ NAM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất ông Chi (kho lương thực cũ)	3.600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ đất ông Chi (kho lương thực cũ) đến giáp đất ông Hiến (bến xe cũ)	5.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	6.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	6.000	400	300	1,50	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung	4.200	400	300	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung đến giáp xã Nam Hồng	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,60	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.29	XÃ NAM THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	4.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	3.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	1.800	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường từ cầu Nam Thanh đến giáp Trạm điện khu Nam	3.840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã:						
	Từ Trạm điện khu Nam đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Các đoạn còn lại	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.30	XÃ NAM THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	1.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Cường	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Thuật thôn Ruộng Trục Nam	1.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.31	XÃ NAM THỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến giáp xã Nam Cường	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.33A: Từ giáp đê số 5 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Hưng	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường khu dân cư bên cá Cửa Lân:						
	Đường trục chính	1.200	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ	1.000			1,30		
	Đường trục xã	600	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.32	XÃ NAM HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Phú	1.800	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đê sông Hồng	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.33	XÃ NAM PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến ngã tư đi Cồn Vành	1.440	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH 39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Phú	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
5.34	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Thắng đến đường huyện ĐH.33 (đường Đ5)	1.200	400	300	1,70	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Đông Lâm	960	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
VI	HUYỆN VŨ THƯ						
6.1	XÃ TÂN PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Tân Hòa	4.500	500	350	1,80	1,20	1,10
	Đường ĐH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến đường ĐT.454	2.200	500	350	1,30	1,20	1,10
	Đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong đến Cống Mễ Sơn	1.000	500	350	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	1.000	500	350	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ cụm dân cư thôn Ô Mễ 1	2.400			1,30		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.2	XÃ TÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	4.500	500	350	1,70	1,20	1,10
	Từ Cầu Chờ đến giáp xã Minh Lăng	3.500	500	350	1,50	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.08 (Đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	1.000	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình	1.800	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường vào nhà Lưu niệm Bác Hồ (ĐT.454A)	1.800	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã:						
	Đường từ ngã ba trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	1.500	500	350	1,40	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	1.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.3	XÃ PHÚC THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.08 (Đường 216 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.200	400	300	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến đê sông Trà Lý	1.000	400	300	2,00	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.4	XÃ MINH LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp Cầu Giai	3.000	500	350	1,80	1,20	1,10
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	3.800	500	350	1,60	1,20	1,10
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lăng	3.300	500	350	1,60	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư xã Minh Lăng	2.800			1,00		
	Đường trục xã	1.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.5	XÃ SONG LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	3.300	400	300	1,60	1,20	1,10
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	2.200	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	1.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,40	1,15	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.6	XÃ HIỆP HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	2.200	400	300	1,50	1,20	1,10
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đẽ	2.800	400	300	1,80	1,20	1,10
	Từ giáp hội trường thôn An Đẽ đến giáp xã Xuân Hòa	2.000	400	300	1,50	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.500	400	300	1,20	1,15	1,10
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến trường Trung học phổ thông Lý Bôn	2.200	400	300	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến đê Sông Trà Lý (bến Giồng)	1.200	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.7	XÃ XUÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến Cầu Giở	1.700	400	300	1,50	1,15	1,10
	Từ Cầu Giở đến Cây Xăng	2.000	400	300	1,50	1,15	1,10
	Từ giáp Cây Xăng đến giáp xã Đồng Thanh	1.200	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.8	XÃ ĐỒNG THANH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454: Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	1.200	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường ĐH.04: Từ dốc Đồng Đại đến dốc Thanh Hương	1.000	400	200	2,00	1,15	1,10
	Đường trục xã	500	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,40	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
6.9	XÃ HỒNG LÝ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.05 (Đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Lý	700	400	200	2,00	1,15	1,10
	Đường trục xã	500	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,40	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
6.10	XÃ VIỆT HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A):						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp Cầu Tây xã Việt Hùng	2.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ cầu Tây đến hết dốc Búng	3.000	500	350	1,20	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp dốc Bung đến Trại tằm Việt Hùng	2.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp Trại tằm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	1.500	500	350	1,60	1,20	1,10
	Đường giáp chân Đê từ giáp Chợ Bung đến giáp xã Hồng Lý	700	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường từ Cầu Trạm Xá đến Nhà máy nước	2.200	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Đường nội bộ cụm dân cư thôn Mỹ Lộc 1	1.500			1,20		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.11	XÃ TÂN LẬP						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	3.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	4.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường QL.10 (cũ): Từ giáp QL.10 đến giáp đê sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	1.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	1.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường từ Ủy ban nhân dân xã đến chợ Cống	1.000	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	2.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam)	1.500			1,20		
	Đường trục xã	700	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.12	XÃ BÁCH THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.10 (Đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến Ủy ban nhân dân xã	1.000	400	200	1,20	1,15	1,10
	Từ ngã tư Cầu Đá đến Chợ Thuận Vi	1.000	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	200	1,00	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
6.13	XÃ TỰ TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	3.000	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.12 (Đường Tự Tân): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tự Tân	1.000	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	3.500	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục khu tái định cư thôn Đông An xã Tự Tân	1.800	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	1.500	500	300	1,30	1,15	1,10
	Đường trục xã:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	700	500	300	1,20	1,15	1,10
	Các đoạn còn lại	500	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.14	XÃ DŨNG NGHĨA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	3.000	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	1.200	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lãng đến đường QL.10	1.000	400	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.15	XÃ TAM QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tụ Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	3.000	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	1.500	500	350	1,40	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.11 (Đường Tam Quang): Từ QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tam Quang	1.000	500	350	1,70	1,15	1,10
	Đường bờ nam sông Kiến Giang: Từ giáp xã Tụ Tân đến cầu Tam Quang	1.500	500	350	1,50	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	500	350	1,60	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.16	XÃ MINH QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1):						
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	3.500	500	350	1,20	1,15	1,10
	Từ giáp xã Tụ Tân đến ngã ba đường QL.10 (tuyến tránh S1)	3.500	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường QL.10: Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tụ Tân	3.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường số 2:						
	Từ giáp trụ sở Đài truyền thanh huyện Vũ Thư đến trụ sở Công an huyện	6.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp trụ sở Công an huyện đến đường QL.10 (tuyến tránh S1)	5.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã tư đường QL.10 (tuyến tránh S1)	4.000	500	350	1,80	1,30	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư đường QL.10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	1.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2.200	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.01A (Đường Minh Quang): Từ giáp đường QL.10 đến ngã ba đường QL.10 (tuyến tránh S1)	1.700	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (cạnh đường số 2)	3.000			1,50		
	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha	3.500			1,40		
	Đường từ Trung tâm bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454, đoạn thuộc địa phận xã Minh Quang (đoạn ngoặt gần chùa Đồng Cao)	1.500	500	350	1,50	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	3.000			1,20		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới quy hoạch còn lại	2.500			1,20		
	Đường trục xã	1.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.17	XÃ MINH KHAI						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tự Tân	3.500	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.01(Đường 220A): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	1.700	400	300	1,50	1,30	1,10
	Đường huyện ĐH.01B (Đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Khai	1.000	400	300	1,20	1,30	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.18	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	3.500	500	350	1,50	1,20	1,10
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	2.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220):						
	Từ Từ Châu đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	800	500	350	1,10	1,15	1,10
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2.200	500	350	1,20	1,15	1,10
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	6.000	500	350	1,50	1,20	1,10
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	3.500			1,50		
	Đường trục xã	700	500	350	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.19	XÃ SONG AN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	4.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B cũ): Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyên Xá	2.500	500	350	1,40	1,20	1,10
	Đường 10B (Đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.000	500	350	1,20	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	3.000	500	350	1,40	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh	1.500			1,60		
	Đường trục xã	700	500	350	1,70	1,30	1,10
	Đường trục thôn		500			2,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.20	XÃ TRUNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463: Đoạn qua xã Trung An	2.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	3.000	400	300	1,40	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.07A (Đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trung An	1.000	400	300	1,60	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.21	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	2.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	2.500	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ Cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiên	3.500	500	350	1,80	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.07B (Đường Nguyễn Xá): Từ đường ĐT.463 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Xá	1.200	500	350	2,00	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	500	350	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.22	XÃ VŨ TIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp xã Nguyễn Xá đến Trạm bơm Nam Hưng	2.200	500	350	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp Trạm bơm Nam Hưng đến cây xăng	3.300	500	350	1,20	1,20	1,10
	Từ giáp cây xăng đến giáp xã Duy Nhất	4.500	500	350	1,40	1,20	1,10
	Đường trục xã	1.000	500	350	1,50	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.23	XÃ DUY NHẤT						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463: Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	2.000	500	300	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D): Từ Chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	1.000	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.24	XÃ HỒNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bên đò Nam Thanh	700	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	500	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
6.25	XÃ VŨ ĐOÀI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.06: Từ đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	1.000	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.26	XÃ VŨ VÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa huyện Kiến Xương	500	400	200	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	500	400	200	1,30	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
6.27	XÃ VŨ VINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	1.700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung huyện Kiến Xương	1.500	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.13A (Đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Vinh	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường huyện ĐH.29: Đoạn từ đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng	1.500	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,20	1,15	1,10
	Đường trục thôn		400			1,15	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
6.28	XÃ VIỆT THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê Sông Hồng)	2.000	500	350	1,30	1,50	1,50

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện ĐH.14 (Đường Việt Thuận): Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Việt Thuận	1.000	500	350	1,50	1,50	1,30
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	1.000	500	350	1,50	1,50	1,30
	Đường trục xã	700	500	350	1,60	1,50	1,30
	Đường trục thôn		500			1,50	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,10		
6.29	XÃ VŨ HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cầu Cọi	5.500	500	350	1,30	1,60	1,30
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	2.500	500	350	1,30	1,60	1,30
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	1.500	500	350	1,30	1,60	1,30
	Đường trục xã	1.000	500	350	1,20	1,50	1,30
	Đường trục thôn		500			1,60	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,50		
VII	HUYỆN THÁI THỤY						
7.1	XÃ THỤY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Hưng đến giáp đường huyện ĐH.86	1.200	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ đất nhà ông Hùng (Nguyễn) thôn Đoài đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Ninh	1.560	500	300	1,50	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.95: đoạn từ cổng chào thôn Vân đến giáp xã Thụy Dân	700	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	650	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.2	XÃ THỤY CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216): Từ giáp xã Thụy Duyên đến giáp cầu Đồng Tiến (xã Đồng Tiến huyện Quỳnh Phụ)	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ giáp đường tỉnh ĐT.455 đến giáp xã Thụy Ninh	720	400	300	2,00	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.3	XÃ THỤY DÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp xã Thụy Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân	840	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện ĐH.96: đoạn từ giáp xã Thụy Phúc đến giáp xã Thụy Duyên	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	780	400	300	1,00	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.4	XÃ THUY DUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Chính	900	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Duyên	900	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.96: đoạn từ giáp xã Thụy Dân đến giáp đường ĐT.455	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	780	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.5	XÃ THUY THANH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến cầu Vô Hối	3.000	500	300	1,60	1,20	1,10
	Đường trục xã	600	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.6	XÃ THUY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Thanh	3.000	500	300	1,60	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216):						
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Chính thôn Đông Hồ	3.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	1.800	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Dân	1.680	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến giáp xã Thụy Duyên	1.680	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.7	XÃ THUY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Dương	3.000	500	300	1,60	1,50	1,10
	Đường huyện ĐH.95B (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc):						
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc	3.000	500	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc đến giáp xã Thụy Phúc	1.680	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến cầu Trà Xanh	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Tử Đô- Nhạo Sơn	1.200			1,20		
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.8	XÃ THUY PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc	1.080	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.96: đoạn từ giáp xã Thụy Dương đến giáp xã Thụy Dân	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	400	300	1,00	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.9	XÃ THUY HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ): Từ giáp xã Thụy Việt đến giáp xã Thụy Ninh	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.10	XÃ THUY VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ):						
	Từ Ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	1.000	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	900	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.11	XÃ THUY DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	3.000	400	300	1,60	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp đường ĐT. 456 đến hết địa phận xã Thụy Dương	1.500	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Liên	1.080	400	300	1,10	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	900	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.96: Từ giáp đường huyện ĐH.90 đến giáp xã Thụy Phúc	840	400	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	400	300	1,30	1,20	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2019		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		400			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			1,10		
7.12	XÃ THUY VĂN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp cổng Giành đến giáp xã Thụy Dương	1.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C):						
	Từ giáp thôn An Ninh xã Thụy Bình đến cổng Giành	2.400	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ cổng Giành đến giáp xã Thụy Việt	900	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.95C: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 (cũ) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Văn	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục xã	700	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.13	XÃ THUY BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Dương đến giáp xã Thụy Liên	3.000	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp xã Thụy Dương đến cổng Giành	1.500	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.90:						
	Từ giáp cổng Giành đến giáp thôn An Ninh	2.400	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ thôn An Ninh đến giáp đường tỉnh ĐT.456	1.080	500	300	1,50	1,20	1,10
	Đường trục xã	840	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.14	XÃ THUY LIÊN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Thụy Hà đến cầu Trà Linh	1.440	500	300	1,30	1,20	1,10
	Từ giáp ngã ba đường QL.39 đến cổng Trà Linh	1.440	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp cầu Trinh Trại (xã Thụy Hà)	3.000	500	300	1,60	1,30	1,10
	Đường huyện ĐH.95D: Từ ngã ba Thụy Liên (giáp đường tỉnh ĐT.456) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Liên	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đoạn còn lại	960	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp QL.39 đến hết địa phận xã Thụy Liên	1.080	500	300	1,30	1,20	1,10
	Đường nội bộ khu dân cư thôn An Lệnh	700			1,30		
	Đường trục xã	700	500	300	1,10	1,20	1,10
	Đường trục thôn		500			1,20	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,10		
7.15	XÃ THUY HÀ						
	Khu vực 1						